

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: **75/2025/DS-PT**

Ngày: 13/3/2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Phương.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Bà Phạm Thị Xuân Đào.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Vũ Kim Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Thu Sương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 423/2024/DS-PT ngày 26/12/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về hui*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2025/QĐXXPT-DS ngày 20/01/2025, quyết định hoãn phiên tòa số 103/2025/QĐ-PT ngày 20/02/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Dương Hồng D**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Khu F, ấp F, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: 0

- *Bị đơn:* Bà **Lê Thị Ngọc H**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0869.792.132

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Trà Thị Thanh N**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Khu F, ấp F, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện theo ủy quyền của ông Dương Hồng D, bà Trà Thị Thanh N:* Ông **Nguyễn Tất D1**, sinh năm 1997.

Địa chỉ: H Quốc lộ B, tổ E, khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0915.956.252

Do có kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Ngọc H.

(Ông D1, bà H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm:

**** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Tất D1 trình bày:***

Ngày 19/3/2019 (âm lịch) tức ngày 23/4/2019 (dương lịch) vợ chồng ông Duyên Hồng D2, bà Trà Thị Thanh N có cho bà Lê Thị Ngọc H vay số tiền 30.000.000 đồng, trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ nhưng giữa vợ chồng ông D2, bà N và bà H thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 40.000đồng/1.000.000đồng/tháng, (tức là tiền lãi 01 tháng là 1.200.000 đồng). Bà H đóng lãi cho vợ chồng ông D2, bà N được 4 tháng với tổng số tiền lãi là 4.800.000 đồng. Đến hết tháng 7/2019 (âm lịch), bà H không đóng tiền lãi cho ông D2, bà N nữa.

Ngày 02/4/2021 (âm lịch) tức ngày 13/5/2021 (dương lịch) vợ chồng ông D2 tiếp tục cho bà H vay số tiền 50.000.000 đồng, trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng thể hiện thời hạn trả nợ là 01 năm [tức là từ ngày 02/4/2021 đến 02/4/2022 (âm lịch)]. Vợ chồng ông D2 và bà H thỏa thuận miệng là lãi suất 40.000đồng/1.000.000đồng/tháng, (tức là tiền lãi 01 tháng là 2.000.000 đồng). Bà H đóng lãi vợ chồng ông D2 được 03 tháng với tổng số tiền lãi là 6.000.000 đồng. Đến hết tháng 8/2021 (âm lịch), bà H không đóng tiền lãi cho vợ chồng ông D2 nữa.

Ngày 22/6/2021 (âm lịch) tức ngày 31/7/2021 (dương lịch) vợ chồng ông D2 tiếp tục cho bà H vay số tiền 80.000.000đồng, trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng thể hiện thời hạn trả nợ là 01 năm [tức là từ ngày 22/6/2021 đến 22/6/2022 (âm lịch)]. Vợ chồng ông D2 và bà H thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 40.000đồng/1.000.000đồng/tháng, (tức là tiền lãi 01 tháng là 3.200.000 đồng) và bà H chưa đóng tiền lãi cho vợ chồng ông D2.

Ngày 24/01/2023 (âm lịch) tức ngày 14/02/2023 (dương lịch) do bà N bị bệnh nên ông D2 là người trực tiếp cho bà H vay số tiền 10.000.000 đồng và không có tính lãi đối với khoản vay này. Do các bên tin tưởng nhau nên không làm giấy tờ vay tiền.

Ngày 05/02/2023 (âm lịch) tức ngày 24/02/2023 (dương lịch) ông D2 là người trực tiếp cho bà H vay số tiền 40.000.000 đồng và không tính lãi đối với khoản vay này. Do các bên tin tưởng nhau nên không làm giấy tờ vay tiền.

Ngày 21/02/2023 (âm lịch) tức ngày 12/3/2023 (dương lịch) ông D2 tiếp tục cho bà H vay số tiền 20.000.000 đồng và không tính lãi đối với khoản vay này. Do các bên tin tưởng nhau nên không làm giấy tờ vay tiền.

Ngày 09/2/2023 (âm lịch) tức ngày 20/4/2023 (dương lịch) ông D2 tiếp tục cho bà H vay số tiền 20.000.000 đồng và không tính lãi đối với khoản vay này. Do các bên tin tưởng nhau nên không làm giấy tờ vay tiền.

Ngày 01/3/2023 (âm lịch) tức ngày 20/4/2023 (dương lịch) ông D2 tiếp tục cho bà H vay số tiền 20.000.000 đồng và không tính lãi đối với khoản vay này. Do các bên tin tưởng nhau nên không làm giấy tờ vay tiền.

Ngày 27/3/2023 (âm lịch) tức ngày 16/5/2023 (dương lịch) ông D2 tiếp tục cho bà H vay số tiền 15.000.000 đồng và không tính lãi đối với khoản vay này. Do các bên tin tưởng nhau nên không làm giấy tờ vay tiền.

Ngày 01/4/2023 (âm lịch) tức ngày 19/5/2023 (dương lịch) ông D2 cho bà H tiếp tục vay số tiền 10.000.000 đồng và không tính lãi đối với khoản vay này. Do các bên tin tưởng nhau nên không làm giấy tờ vay tiền.

Đến ngày 01/4/2023 (âm lịch) vợ chồng ông D2 và bà H mới ngồi lại với nhau và viết giấy vay tiền, tổng là 135.000.000 đồng [10.000.000 đồng (ngày 24/01/2023) + 40.000.000 đồng (ngày 05/02/2023) + 20.000.000 đồng (ngày 21/02/2023) + 20.000.000 đồng (ngày 09/02/2023) + 20.000.000 đồng (ngày 01/3/2023 + 15.000.000 đồng (ngày 27/3/2023) + 10.000.000 đồng (ngày 01/4/2023)]. Bà N là viết giấy vay tiền và bà H ký tên “H”.

Tổng cộng vợ chồng ông D2 có cho bà H vay số tiền 295.000.000.000 đồng (30.000.000 đồng + 50.000.000 đồng + 80.000.000 đồng + 135.000.000 đồng). Hiện nay bà H chưa trả cho vợ chồng ông Duyên S tiền đã vay là 295.000.000 đồng.

Đồng thời ngày 25/12/2022 (âm lịch), vợ chồng ông D2 có tham gia chơi hụi do bà H làm chủ cái với dây hụi 2.000.000 đồng, dây hụi gồm 19 phần và ông D2 tham gia chơi 02 phần hụi và đã mãn hụi. Trong quá trình tham gia dây hụi vợ chồng ông D2 đóng hụi đầy đủ. Số tiền hụi vợ chồng ông D2 đã đóng là 66.000.000 đồng, bà H đã hốt hụi nhưng chưa trả cho vợ chồng ông Duyên số tiền hụi là 66.000.000 đồng.

Vợ chồng ông D2, bà N đã nhiều lần yêu cầu bà H trả số tiền vay 295.000.000 đồng và tiền hụi 66.000.000 đồng nhưng bà H không chịu trả và còn thách thức ông D2, bà N.

Đối với File ghi âm được lưu trữ trong USB do bà H cung cấp cho Tòa án thì bà N xác nhận giọng nói trong File ghi âm là của bà N. Trong File ghi âm thể bà N có nhắc đến số tiền 135.000.000 đồng nhưng nằm trong khoản vay đã trình bày ở trên. Do, lúc ông D2 cho bà H vay tiền không có làm giấy tờ.

Tại phiên tòa ông D1 trình bày bổ sung: Đối với số tiền 135.000.000 đồng thì trong đó 125.000.000 đồng vợ chồng ông D2 cho bà H vay với lãi suất 12%/tháng và 10.000.000 đồng là 6%/tháng. Đối với khoản vay 10.000.000 đồng, bà H đã trả cho vợ chồng ông D2 tiền lãi được 5.000.000 đồng. Đối với số tiền vay 125.000.000 đồng, bà H chưa trả tiền lãi cho vợ chồng ông D2.

Nay ông Dương Hồng D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Yêu cầu bà Lê Thị Ngọc H có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông D, bà N số tiền vay là 295.000.000 đồng và không yêu cầu trả tiền lãi.

2. Yêu cầu bà Lê Thị Ngọc H có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông D, bà N số tiền hụi là 66.000.000 đồng.

Tổng cộng bà H phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông D, bà N 361.000.000 đồng.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị Ngọc H trình bày:**

- Giấy vay tiền đề ngày 19/3/2019, ông D cung cấp cho Tòa án thể hiện 30.000.000 đồng thì bà thừa nhận có vay của ông D, bà N 30.000.000 đồng.
- Giấy vay tiền đề ngày 02/4/2021, ông D cung cấp cho Tòa án thể hiện 50.000.000 đồng thì bà thừa nhận có vay của ông D, bà N 50.000.000 đồng.
- Giấy vay tiền đề ngày 22/6/2021 mà ông D cung cấp cho Tòa án thể hiện 80.000.000 đồng thì bà thừa nhận có vay của ông D, bà N 80.000.000 đồng.

Tổng cộng bà có vay của vợ chồng ông D là 160.000.000 đồng nhưng bà đã trả cho vợ chồng ông D rồi và khi trả tiền bà không có làm giấy tờ nên không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

- Giấy mượn tiền ngày 24 (không thể hiện tháng, năm) mà ông D cung cấp cho Tòa án thể hiện 10.000.000 đồng thì bà thừa nhận có vay của ông D, bà N 10.000.000 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 5 (không thể hiện tháng, năm) mà ông D cung cấp cho Tòa án thể hiện 40.000.000 đồng thì bà thừa nhận có vay của vợ chồng ông D 40.000.000 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 21 (không thể hiện tháng, năm) mà ông D cung cấp cho Tòa án thể hiện 20.000.000 đồng thì bà thừa nhận có vay của ông D 20.000.000 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 9 (không thể hiện tháng, năm) mà ông D cung cấp cho Tòa án thể hiện 20.000.000 đồng thì bà thừa nhận có vay của ông D, bà N 20.000.000 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 01 (không thể hiện tháng, năm) mà ông D cung cấp cho Tòa án thể hiện 20.000.000 đồng thì bà thừa nhận có vay của ông D, bà N 20.000.000 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 27 (không thể hiện tháng, năm) mà ông D cung cấp cho Tòa án thể hiện 15.000.000 đồng thì bà thừa nhận có vay của ông D, bà N 15.000.000 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 01 (không thể hiện tháng, năm) mà ông D cung cấp cho Tòa án thể hiện 10.000.000 đồng thì bà thừa nhận có vay của ông D, bà N 10.000.000 đồng.

Tổng cộng bà có vay của vợ chồng ông D 135.000.000 đồng.

Trong quá trình vay bà đã trả tiền gốc và lãi rất nhiều cho vợ chồng ông D nhưng không nhớ rõ số tiền cụ thể và không có làm giấy tờ gì hết nên không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Ngày 20/7/2023, bà có đến nhà vợ chồng ông D để tính lại số tiền vay và đã ghi âm lại cuộc nói chuyện với vợ chồng ông D. Bà N chốt lại số tiền bà còn nợ là 135.000.000 đồng, (trong đó 125.000.000 đồng tiền vay nóng và 10.000.000 đồng vay tháng). Trong đó tiền lãi 15.000.000 đồng/125.000.000 đồng/tháng, tiền lãi 600.000 đồng/10.000.000 đồng/tháng. Đồng thời, bà đã cung cấp F ghi âm cho Tòa án để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Đồng thời, ngày 25/12/2022 (âm lịch), vợ chồng ông D có tham gia chơi hụi do bà làm chủ cái, dây hụi 2.000.000 đồng, dây hụi gồm 19 phần và ông D tham gia chơi 02 phần hụi và đã mãn hụi (nhưng bà không nhớ ngày, tháng, năm). Trong quá trình tham gia chơi hụi thì vợ chồng ông D đóng hụi đầy đủ. Số tiền hụi vợ chồng ông D đã đóng là 66.000.000 đồng, bà đã hốt hụi nhưng chưa trả cho vợ chồng ông D số tiền hụi là 66.000.000 đồng.

Hiện nay bà chỉ còn nợ vợ chồng ông Duyên số tiền vay 135.000.000 đồng và 66.000.000 đồng tiền hụi. Tổng số tiền 201.000.000 đồng.

Vào năm 2020, ông Dương Hải T (con ruột ông D, bà N) có tham gia chơi hụi do bà làm chủ cái, ông T hốt hụi được tiền 96.600.000 đồng nhưng không tham gia đóng hụi và rời khỏi địa phương nên bà phải đứng ra đóng hụi thay cho ông T 96.600.000 đồng. Bà có bàn bạc với vợ chồng ông D về số tiền hụi của anh T là mỗi tháng phụ bà 4.000.000 đồng nhưng không được vợ chồng ông D đồng ý.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông D, bà có ý kiến như sau:

Bà không đồng ý trả cho vợ chồng ông Duyên S tiền vay là 295.000.000 đồng và tiền hụi 66.000.000 đồng.

Bà xác nhận chỉ còn nợ vợ chồng ông D, bà N số tiền vay 135.000.000 đồng và tiền hụi 66.000.000 đồng. Khi ông T trả tiền cho bà thì bà mới có tiền trả cho vợ chồng ông D.

Về án phí: Bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện; bị đơn không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình và không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Hồng D về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về hụi” đối với bị đơn bà Lê Thị Ngọc H.

Buộc bà Lê Thị Ngọc H có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Dương Hồng D, bà Trà Thị Thanh N số tiền nợ gốc là 295.000.000^d (*hai trăm chín mươi lăm triệu đồng*) và không phải trả tiền lãi.

Buộc bà Lê Thị Ngọc H có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Dương Hồng D, bà Trà Thị Thanh N số tiền hụi là 66.000.000^d (*sáu mươi sáu triệu đồng*).

Tổng số tiền bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Dương Hồng D, bà Trà Thị Thanh N là 361.000.000^d (*ba trăm sáu mươi một triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Ngoài ra bản án còn quyết định về trách nhiệm nộp chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 07/10/2024, bị đơn bà Lê Thị Ngọc H có đơn kháng cáo, kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 60/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Hồng D đối với số tiền 160.000.000 đồng trong tổng số tiền 361.000.000 đồng Bản án sơ thẩm tuyên buộc bà phải trả cho ông Dương Hồng D và bà Trà Thị Thanh N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Lê Thị Ngọc H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như trong đơn kháng cáo đã trình bày, không sửa đổi bổ sung gì thêm.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

1.1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án:

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngày 26/12/2024, TAND tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án đến ngày 20/01/2025 ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 286 BLTTDS.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định tại điều 290 BLTTDS.

Thời hạn chuyển hồ sơ cho VKS đúng quy định tại khoản 2 điều 292 BLTTDS.

Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự đầy đủ theo quy định tại Điều 171, 174 BLTTDS.

1.2. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Tính có căn cứ, hợp pháp của kháng cáo:

*Về thủ tục kháng cáo:

- Ngày 07/10/2024, bị đơn bà Lê Thị Ngọc H kháng cáo bản án sơ thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm đối với số tiền 160.000.000 đồng. Cùng ngày, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú nhận đơn kháng cáo của bà H. Bà H đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 273 BLTTDS thì kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

*Về nội dung kháng cáo:

- Bị đơn bà Lê Thị Ngọc H kháng cáo bản án sơ thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm đối với số tiền 160.000.000 đồng.

*Quan điểm của KSV đối với nội dung kháng cáo:

-Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định pháp luật, không có vi phạm.

-Về đường lối: Trên cơ sở nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nội dung kháng cáo nhận thấy:

Ông Dương Hồng D yêu cầu bà Lê Thị Ngọc H trả số tiền hui 66.000.000 đồng. Đối với số tiền hui 66 triệu, bị đơn bà H thừa nhận còn nợ ông D. Bị đơn không kháng cáo đối với số tiền nợ hui này.

Ông Dương Hồng D yêu cầu bà Lê Thị Ngọc H trả số tiền nợ vay 295.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi.

Nguyên đơn ông D đã cung cấp cho Tòa án “giấy vay tiền” đề ngày 19/3/2019 (âm lịch) tức ngày 23/4/2019 (dương lịch), “giấy mượn tiền” đề ngày 02/4/2021 (âm lịch) tức ngày 13/5/2021 (dương lịch), “giấy mượn tiền” đề ngày 22/6/2021 (âm lịch) tức ngày 31/7/2021 (dương lịch), “giấy mượn tiền” đề ngày 24/01/2023 (âm lịch) tức ngày 14/02/2023 (dương lịch) tại mục bên vay có chữ ký “H”.

Bị đơn bà H thừa nhận nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông D, bà N số tiền 295.000.000 đồng nhưng đã trả cho vợ chồng ông Duyên S tiền gốc và lãi nhưng không rõ bao nhiêu. Đến ngày 20/7/2023, bà đến nhà vợ chồng ông D, bà N để tính toán lại khoản vay và ghi âm cuộc nói chuyện với bà N, cụ thể: Bà và vợ chồng ông D thống nhất với nhau bà còn nợ 135.000.000 đồng và thỏa thuận miệng với nhau (trong đó 125.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng; 10.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng). Bà H cung cấp File ghi âm cho Tòa án.

Đối với File ghi âm được lưu trữ trong USB do bà H cung cấp thể hiện cuộc nói chuyện giữa bà H và bà N vào ngày 20/7/2023, bà N thừa nhận giọng nói trong File ghi âm là của bà N. Cuộc nói chuyện giữa bà H và bà N không thể hiện việc chốt nợ mà bà N chỉ nhắc đến số tiền 135.000.000 đồng “trong đó 40 triệu, 20 chục là 60 chục, 80 chục, 100, 115, 125” và 10.000.000 đồng tiền nóng của ông D điều này phù hợp với các lần vay tiền được thể hiện trong một tờ giấy vay tiền, cụ thể: [ngày 24/01/2023 (âm lịch) tức ngày 14/02/2023 (dương lịch) vay số tiền 10.000.000 đồng, ngày 05/02/2023 (âm lịch) tức ngày

24/02/2023 (dương lịch) vay số tiền 40.000.000 đồng, ngày 21/02/2023 (âm lịch) tức ngày 12/3/2023 (dương lịch) vay số tiền 20.000.000 đồng, ngày 09/02/2023 (âm lịch) tức ngày 20/4/2023 (dương lịch) vay số tiền 20.000.000 đồng, ngày 01/3/2023 (âm lịch) tức ngày 20/4/2023 (dương lịch) vay số tiền 20.000.000 đồng, ngày 27/3/2023 (âm lịch) tức ngày 16/5/2023 (dương lịch) vay số tiền 15.000.000 đồng, ngày 01/4/2023 (âm lịch) tức ngày 19/5/2023 (dương lịch) vay số tiền 10.000.000 đồng] mà ông D đã cung cấp cho Tòa án.

Bà H cho rằng đã trả cho vợ chồng ông D được số tiền 160.000.000 đồng nhưng không được vợ chồng ông D thừa nhận. Đồng thời, bà H không có tài liệu, chứng cứ, chứng minh thể hiện đã trả cho vợ chồng ông Duyên số tiền gốc 160.000.000 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Dương Hồng D, bà Trà Thị Thanh N tổng số tiền là 361.000.000 đồng (số tiền hui là 66.000.000 đồng và số tiền nợ gốc là 295.000.000 đồng) là có căn cứ.

Kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên:

3. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H.

Áp dụng khoản 1, điều 308 BLTTDS. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 60/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của TAND huyện Tân Phú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện và tư cách đương sự tham gia tố tụng đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Phú xác định đúng và đầy đủ.

Bị đơn gửi đơn kháng cáo trong thời hạn và đóng tạm ứng án phí theo quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn ông Dương Hồng D trình bày: Ông có cho bà Lê Thị Ngọc H vay số tiền tổng cộng là 295.000.000 đồng (30.000.000 đồng + 50.000.000 đồng + 80.000.000 đồng + 135.000.000 đồng). Hiện nay bà H chưa trả cho ông là 295.000.000 đồng. Đồng thời ông có tham gia chơi hui do bà H làm chủ với dây hui 2.000.000 đồng, ông đã đóng được 66.000.000 đồng, bà H đã hốt hui nhưng chưa trả cho ông 66.000.000 đồng. Ông D yêu cầu bà H phải trả lại hai khoản nói trên là 361.000.000 đồng.

Đối với file ghi âm được lưu trữ trong USB do bà H cung cấp cho Tòa án thì bà Trà Thị Thanh N (vợ ông D) xác nhận giọng nói trong file ghi âm là của bà N. Trong file ghi âm bà N có nhắc tới số tiền 135.000.000 đồng nhưng nằm trong khoản vay đã trình bày ở trên. Do lúc này ông D cho bà H vay không làm giấy tờ.

Bị đơn bà Lê Thị Ngọc H trình bày: Bà chỉ thừa nhận có nợ tiền vay của ông D là 135.000.000 đồng và còn nợ hụi là 66.000.000 đồng (tổng hai khoản là 201.000.000 đồng). Nhưng do ông Dương Hải T (con ruột ông D, bà N) có tham gia chơi hụi, đã hốt hụi nhưng không đóng hụi còn nợ bà 96.600.000 đồng. Bà không đồng ý trả tiền cho ông D, bà N với lý do ông T trả tiền cho bà thì bà mới có tiền trả cho ông D, bà N.

[3] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc H là không có cơ sở để xem xét chấp nhận bởi lẽ:

Hai khoản tiền 135.000.000 đồng tiền vay bà đã thừa nhận nợ và khoản tiền hụi 66.000.000 đồng bà cũng đã thừa nhận còn nợ. Riêng khoản tiền 160.000.000 đồng bà không thừa nhận còn nợ.

Xét thấy bà H thừa nhận có vay tiền 160.000.000 đồng của ông D, bà N đã được thể hiện tại các giấy vay tiền của ông D cung cấp (theo âm lịch: ngày 19/3/2019 là 30.000.000 đồng, ngày 02/4/2021 là 50.000.000 đồng, ngày 22/6/2021 là 80.000.000 đồng). Bà H cho rằng đã trả 160.000.000 đồng cho ông D, bà N nhưng bà lại không có giấy tờ gì để chứng minh việc bà đã trả, ông D bà N lại không thừa nhận việc bà trả tiền 160.000.000 đồng nên việc bà H kháng cáo cho rằng đã trả 160.000.000 đồng cho ông D bà N là không có cơ sở.

Riêng file ghi âm được lưu trữ trong USB do bà H cung cấp chỉ thể hiện nội dung bà N có nhắc đến số tiền 135.000.000 đồng bà H nợ, ông D đã cung cấp đầy đủ các giấy vay nợ, hoàn toàn cuộc nói chuyện giữa bà H và bà N không thể hiện lời nói nào là bà N chốt nợ. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc H. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Hồng D buộc bà Lê Thị Ngọc H phải trả tổng cộng 361.000.000 đồng (gồm 295.000.000 đồng tiền nợ và 66.000.000 đồng tiền hụi) là có căn cứ, đúng quy định.

[4] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Nai phù hợp với chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí: Bà Lê Thị Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.050.000 đồng và án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 60/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Hồng D về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về hui” đối với bị đơn bà Lê Thị Ngọc H.

Buộc bà Lê Thị Ngọc H có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Dương Hồng D, bà Trà Thị Thanh N số tiền nợ gốc là 295.000.000 đồng (hai trăm chín mươi lăm triệu đồng) và không phải trả tiền lãi.

Buộc bà Lê Thị Ngọc H có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Dương Hồng D, bà Trà Thị Thanh N số tiền hui là 66.000.000 đồng (sáu mươi sáu triệu đồng).

Tổng số tiền bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Dương Hồng D, bà Trà Thị Thanh N là 361.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Bà Lê Thị Ngọc H phải chịu 18.050.000 đồng (Mười tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà H đã nộp tại Biên lai thu số 0013508 ngày 11/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà H đã nộp xong án phí phúc thẩm.

3. Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.Đồng Nai;
- TAND huyện Tân Phú.
- Cục THADS T.Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Nam Phương